

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 236 /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 24 tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt phương án giá mua, chi phí vận chuyển, chi phí cấp phát muối
xay tinh sấy trộn iốt cấp không cho các hộ dân năm 2018**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn; văn bản số 61/UBND-CSĐT ngày 22/01/2018 của Ủy ban Dân tộc về việc thực hiện Quyết định 102/2009/QĐ-TTg năm 2008;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Quyết định số 23/2017/QĐ-UBND ngày 03/7/2017 của UBND tỉnh về ban hành bảng xếp loại đường để làm căn cứ xác định cước vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ thanh toán từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 02/2012/QĐ-UBND ngày 06/01/2012 của UBND tỉnh về việc ban hành giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô để xác định mức trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hóa thuộc danh mục được trợ giá, trợ cước vận chuyển và xác định cước vận chuyển hàng hóa do nhà nước đặt hàng mà không qua hình thức đấu thầu, đấu giá được thanh toán từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 881/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2018 cho các đơn vị dự toán cấp tỉnh;

Xét biên bản cuộc họp ngày 11/5/2018 giữa Sở Tài chính và Ban Dân tộc; Tờ trình số 269/TTr-BDT ngày 22/5/2018 của Ban Dân tộc tỉnh; văn bản số 1022/STC-QLGCS ngày 22/5/2018 của Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án giá mua, chi phí vận chuyển, chi phí cấp phát muối xay tinh sấy trộn iốt (gọi tắt là muối i ốt) cấp không cho các hộ dân trên địa bàn tỉnh năm 2018, cụ thể như sau:

1. Khung giá bán lẻ muối iốt:

- Khung giá bán lẻ muối iốt cấp cho dân năm 2018 tại trung tâm các huyện, thị xã từ 6.000 đồng/kg đến 6.500 đồng/kg.

- Trên cơ sở khung giá bán lẻ muối iốt, Ban Dân tộc tỉnh triển khai việc đặt hàng để cấp muối iốt cho dân với giá muối iốt không vượt quá giá khảo sát ở từng địa bàn và không vượt khung giá do UBND tỉnh quy định. Việc thực hiện đặt hàng và thanh toán, quyết toán kinh phí theo đúng quy định của pháp luật.

2. Cước vận chuyển:

Thực hiện theo Quyết định số 02/2012/QĐ-UBND ngày 06/01/2012 của UBND tỉnh và Quyết định số 23/2017/QĐ-UBND ngày 03/7/2017 của UBND tỉnh.

(có phụ lục chi tiết kèm theo).

3. Chi phí cấp phát: 670 đồng/kg.

4. Giá thanh toán mặt hàng muối iốt:

Giá thanh toán = Giá cấp theo phương án + Chi phí cấp phát + Cước vận chuyển đến xã.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan:

1. Ban Dân tộc chịu trách nhiệm triển khai các bước tiếp theo để cung ứng muối iốt đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng; cấp cho người dân kịp thời, theo đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm kiểm tra, thanh toán, quyết toán kinh phí đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- T/T Tỉnh ủy, T/T HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NL, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



(Signature)
Nguyễn Đức Hoàng



PHỤ LỤC CƯỚC VẬN CHUYỂN

(Kèm theo Quyết định số: 36 /QĐ-UBND ngày 14/5/2018 của UBND tỉnh)

I. Mức trợ cước từ huyện, thị về xã:

STT	Đơn vị	Cự ly (km)	Cước vận chuyển (đồng/tấn)	Ghi chú
I	Thị xã An Khê		-	
1	Xã Song An	8	71.980	
2	Xã Cửu An	10	94.980	
3	Xã Tú An	16	97.840	
4	Xã Xuân An	12	88.080	
5	Xã Thành An	8	88.140	
6	Phường An Phước	7	67.430	
7	Phường Ngô Mây	4	52.760	
II	Huyện Đak Đoa		-	
1	Xã Glar	6	90.810	
2	Xã A Dok	12	127.620	
3	Xã Trang	18	150.530	
4	Xã Hnol	12	99.730	
5	Xã Ia Pết	26	164.320	
6	Xã Ia Băng	22	159.280	
7	Xã H' Neng	7	97.700	
8	Xã Kon Gang	15	114.440	
9	Xã Nam Yang	9	110.540	
10	Xã K' Dang	10	55.480	
11	Xã Tân Bình	4	36.350	
12	Xã Hải Yang	24	77.100	
13	Xã Đak Krong	18	150.530	
14	Xã Đak Somei	25	163.310	
15	Xã Hà Bầu	9	110.540	
16	Xã Hà Đông	52	254.930	
III	Huyện Chư Păh		-	
1	Xã Nghĩa Hưng	3	33.320	
2	Xã Nghĩa Hoà	3	48.350	
3	Xã Ia Nhin	10	80.530	
4	Xã Ia Ka	14	93.450	
5	TT Ia Ly	23	110.860	
6	Xã Ia Khuol	19	87.350	
7	Xã Hoà Phú	7	46.460	
8	Xã Ia Mơ Nông	17	100.730	
9	Xã Ia Kreng	33	145.420	
10	Xã Chư Đăng Ya	15	124.130	
11	Xã Chư Jôr	11	104.950	
12	Xã Đak Tơ Ver	26	112.200	
13	Xã Hà Tây	35	165.180	
14	Xã Ia Phí	21	125.760	

IV	Huyện Chư Prông		-	
1	Xã Ia Phìn	8	71.980	
2	Xã Bàu Cạn	15	95.740	
3	Xã Thăng Hưng	20	124.230	
4	Xã Bình Giáo	16	125.290	
5	Xã Ia Bâng	17	121.990	
6	Xã Ia Pia	26	129.090	
7	Xã Ia Tôr	8,4	109.520	
8	Xã Ia Ga	36	170.450	
9	Xã Ia Vê	24	151.600	
10	Xã Ia Bang	20	144.800	
11	Xã Ia Lâu	50	244.370	
12	Xã Ia Mor	55	279.810	
13	Xã Ia Pior	55	264.370	
14	Xã Ia Me	11,5	121.120	
15	Xã Ia Boòng	10	80.530	
16	Xã Ia Púch	27	155.700	
17	Xã Ia O	10	98.590	
18	Xã Ia Drăng	5	57.810	
19	Xã Ia Kly	4	76.430	
V	Huyện Chư Sê		-	
1	Xã Bờ Ngoong	22	159.280	
2	Xã A LBá	13	131.790	
3	Xã Ia Tiêm	20	169.640	
4	Xã Ia Glai	12	94.670	
5	Xã Ia Hlốp	7	97.700	
6	Xã Ia Blang	5	83.760	
7	Xã H Bông	18	71.600	
8	Xã A Yun	15	163.640	
9	Xã Ia Pal	5	57.810	
10	Xã Ia Ko	16	141.760	
11	Xã Dun	5	83.760	
12	Xã Chư Pong	15	107.400	
13	Xã Bar Maih	22	159.280	
14	Xã Kông Htok	9	110.540	
VI	Huyện Đắk Pơ		-	
1	Xã Hà Tam	14	135.380	
2	Xã An Thành	6	90.810	
3	Xã Yang Bắc	11	108.660	
4	Xã Tân An	8	71.980	
5	Xã Cư An	10	80.530	
6	Xã Phú An	12	114.440	
7	Xã Ya Hội	25	155.210	
VII	Huyện Đức Cơ		-	
1	Xã Ia Kla	6	56.180	



2	Xã Ia Kriêng	6	59.420	
3	Xã Ia Din	10	55.480	
4	Xã Ia Nan	18	98.660	
5	Xã Ia Pnôn	16	145.990	
6	Xã Ia Dom	15	65.960	
7	Xã Ia Dơk	18	100.320	
8	Xã Ia Lang	18	82.370	
9	Xã Ia Krêl	3	33.320	
XII	Huyện Ia Grai		-	
1	Xã Ia Tô	13	90.970	
2	Xã Ia Péch	7	97.700	
3	Xã Ia Chía	35	151.170	
4	Xã Ia O	48	165.480	
5	Xã Ia Khai	32	128.440	
6	Xã Ia Krái	26	113.430	
7	Xã Ia Grăng	8	104.300	
8	Xã Ia Bă	12	127.620	
9	Xã Ia Dêr	5	57.810	
10	Xã Ia Sao	20	116.950	
11	Xã Ia Hrun	6	90.810	
12	Xã Ia Yok	25	130.010	
IX	Huyện KBang		-	
1	Xã Đông	4	52.760	
2	Xã Nghĩa An	8	71.980	
3	Xã Sơn Lang	30	114.530	
4	Xã Đắk Rong	50	187.850	
5	Xã Kon Pnê	80	269.240	
6	Xã Krong	41	144.220	
7	Xã Sơ Păi	20	118.070	
8	Xã Đắk Smar	25	112.690	
9	Xã Lơ Ku	14	93.450	
10	Xã Kông Long Khơng	14	117.410	
11	Xã Tơ Tung	18	103.910	
12	Xã Kông Bơ La	18	111.680	
13	Xã Đắk Hlơ	14	93.450	
X	Huyện Kông Chro		-	
1	Xã Kông Yang	10	80.530	
2	Xã Chơ Long	21	109.200	
3	Xã Ya Ma	6,5	84.310	
4	Xã Yang Trung	6	90.810	DT662
5	Xã An Trung	12	88.080	
6	Xã Yang Nam	15	138.680	DT662
7	Xã Sơ Rô	22	152.550	
8	Xã Chư Krei	18	119.450	
9	Xã Đắk Tpang	15	130.090	

126

10	Xã Đăk Sông	28	160.300	
11	Xã Đăk Pling	40	203.850	
12	Xã Đăk Kơ Ning	18	142.760	
13	Xã Đăk Pơ Pho	16	141.760	DT662
XI	Huyện Krông Pa		-	
1	Xã Chư Ngọc	10	80.530	
2	Xã Phú Cần	3	33.320	
3	Xã Chư Gu	7	67.430	
4	Xã Chư Rcăm	16	97.840	
5	Xã Ia Rsuom	18	103.910	
6	Xã Ia Rsai	21	137.830	
7	Xã Ia Mlăh	12	60.690	
8	Xã Đát Bằng	17	111.220	
9	Xã UaR	26	151.850	
10	Xã Chư Đrăng	33	183.270	
11	Xã Ia Rmôk	44	244.050	
12	Xã Ia HDréh	48	259.100	
13	Xã Krông Năng	55	297.450	
XII	Huyện Mang Yang		-	
1	Xã A Yun	15	95.740	
2	Xã H' Ra	19	129.180	
3	Xã Đăk Yă	3	48.350	
4	Xã Đăk Djrăng	5	106.380	
5	Xã Lơ Pang	15	121.500	
6	Xã Kon Thup	27	153.800	
7	Xã Đê Ar	36	178.130	
8	Xã Kon Chiêng	38	188.560	
9	Xã Đăk Trôi	42	204.620	
10	Xã Đak Jơ Ta	16	108.820	
11	Xã Đak Ta Ley	9	76.300	
XIII	Thị xã Ayun Pa		-	
1	Xã Chư Băh	4,5	40.890	
2	Xã Ia Rbol	3,5	56.410	
3	Xã Ia Sao	4	52.760	
4	Xã Ia RTô	6,5	67.890	
XIV	Huyện Phú Thiện		-	
1	Xã Ayun Hạ	8	49.600	
2	Xã Ia AKe	2	30.870	
3	Xã Chư A Thai	9	91.220	
4	Xã Ia Sol	5	39.840	
5	Xã Ia Yeng	11	99.110	
6	Xã Ia Piar	8	55.200	
7	Xã Ia Peng	11	70.180	
8	Xã Chrôh Ponan	14	80.990	
9	Xã Ia Hiao	15	83.830	



XV	Huyện Ia Pa		-
	Xã Pờ Tó	15	95.740
2	Xã Chư Răng	7	67.430
3	Xã Kim Tân	3	48.350
4	Xã Ia Mron	8	104.300
5	Xã Ia Trôk	11	122.460
6	Xã Ia Broái	20	156.950
7	Xã Ia Tul	24	162.060
8	Xã Chư Mố	29	165.450
9	Xã Ia Kdăm	34	182.330
XVI	Huyện Chư Pưh		-
1	Xã Ia Dreng	11	69.730
2	Xã Ia Le	14	65.070
3	Xã Ia Hla	23	158.950
4	Xã Ia Phang	4	24.720
5	Xã Ia Hnú	7	31.590
6	Xã Ia Blúr	20	102.320
7	Xã Chư Don	7	89.050
8	Xã Ia Rong	14	68.620

127